

UBND HUYỆN MƯỜNG CHÀ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 71/QĐ-PGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mường Chà, ngày 22 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh, giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường Mầm non,
Tiểu học, THCS để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của
Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và
cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của
UBND huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương
2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường Mầm
non, tiểu học, THCS để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 8369/QĐ-UBND ngày
19/12/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thu trường các
đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà
nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị
trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp
thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Hồng Quân

Sao y bản chính



Khoàng Thị Quý

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NS NĂM 2025 CHO CÁC TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-PGD ngày 22 tháng 4 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)



Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Mã ĐVQHNS	Kinh phí chi thường xuyên			Ghi chú
			Tính chất nguồn KP	Điều chỉnh tăng (Nguồn 13)	Điều chỉnh giảm (Nguồn 13)	
	Tổng số			7.233.830.000	-7.233.830.000	
	Loại 070-071			1.798.146.000	-5.409.607.000	
1	MN Hừa Ngải	1096658	13		-441.390.000	
2	MN Huổi Lềng	1085784	13		-496.020.000	
3	MN Huổi Mí	1085774	13		-1.197.725.000	
4	MN Ma Thì Hồ	1085782	13		-1.251.873.000	
5	MN Mường Anh	1085776	13		-680.170.000	
6	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	13	38.073.000		
7	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	13		-449.491.000	
8	MN Mường Tùng	1130222	13		-75.944.000	
9	MN Số 1 Na Sang	1085780	13		-175.853.000	
10	MN Số 2 Na Sang	1121812	13	331.361.000		
11	MN Nậm Nền	1085787	13	263.607.000		
12	MN Sa Lông	1085777	13		-136.765.000	
13	MN Số 1 Sá Tổng	1085783	13	1.042.451.000		
14	MN Số 2 Sá Tổng	1121811	13		-182.476.000	
15	MN Thị Trấn	1085788	13	122.654.000		
16	Phòng Giáo dục	1034551	13		-321.900.000	
	Loại 070-072			3.167.780.000	-977.671.000	
1	PTDTBT TH Hừa Ngải	1085769	13		-63.377.000	
2	PTDTBT TH Ma Thì Hồ	1130224	13	830.963.000		
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	13	160.738.000		
4	PTDTBT TH Nậm Nền	1085772	13	390.208.000		
5	PTDTBT TH Sa Lông	1085764	13		-1.882.000	
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	13	106.945.000		
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	13	195.658.000		
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	13	289.876.000		
9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	13	334.956.000		
10	PTDTBT TH và THCS Sá Tổng	1130221	13	175.003.000		
11	PTDTBT TH Số 2 Sá Tổng	1098657	13	74.236.000		
12	PTDTBT TH Nậm He	1085773	13	361.015.000		
13	PTDTBT TH Huổi Lềng	1085765	13	149.974.000		
14	PTDTBT TH Huổi Mí	1085761	13		-363.789.000	
15	TH Thị Trấn	1085771	13	98.208.000		
16	TH và THCS Mường Tùng	1130223	13		-2.751.000	
17	Phòng Giáo dục	1034551	13		-545.872.000	
	Loại 070-073			2.267.904.000	-846.552.000	
1	PTDTBT THCS Huổi Mí	1098662	13		-329.226.000	
2	THCS Mường Anh	1085755	13	40.878.000		
3	TH&THCS Mường Tùng	1130223	13	332.690.000		
4	THCS Nậm Nền	1085744	13	91.693.000		



5	THCS Thị Trấn	1085756	13	88.808.000		
6	PTDTBT THCS Hừa Ngải	1085742	13	470.310.000		
7	PTDTBT THCS Huổi Lèng	1085745	13		-42.304.000	
8	PTDTBT THCS Ma Thị Hồ	1085747	13	195.236.000		
9	PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	13	294.744.000		
10	PTDTBT THCS Na Sang	1085752	13	421.643.000		
11	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	13	199.355.000		
12	PTDTBT TH & THCS Sá Tổng	1130221	13	132.547.000		
13	Phòng Giáo dục	1034551	13		-475.022.000	



BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NS NĂM 2025 CHO CÁC TRƯỜNG
 (Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-PGD ngày 22/06/2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)



TT	Nội dung	Mã ĐVQHNS	Kinh phí chi không thường xuyên (T.Bị)			Ghi chú
			Tính chất nguồn KP	Điều chỉnh tăng (Nguồn 12)	Điều chỉnh giảm (Nguồn 12)	
	Loại 070-073			4.552.000	-4.552.000	
1	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	12		-4.552.000	
2	Phòng Giáo dục	1034551	12	4.552.000		